

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 42
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 42

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần ngày 28/10/2013 của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 cấp lần đầu ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28/07/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 27/07/2022)
Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 27/07/2022)
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/06/2022)
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/06/2022)
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/06/2022)
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/06/2022)
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hồng Quân	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27/07/2022)
Ông Phan Tuấn Linh	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 27/07/2022)
Ông Lại Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/06/2022)
Bà Phan Thị Mai	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/06/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Le Hong Quan
TỔNG GIÁM ĐỐC

Bình Định, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Số: 120822.019/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến thuyết minh số 34 Phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm, Công ty đang trình bày khoản nợ tiềm tàng phát sinh từ nghĩa vụ nợ hiện tại liên quan đến tranh chấp giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long đang được xử lý tại cơ quan Tòa án. Vào ngày 17/11/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã tiến hành xét xử phúc thẩm và ra quyết định hủy toàn bộ bản án sơ thẩm ngày 14/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Theo đó, ngày 15/07/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã tuyên bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST về tranh chấp hợp đồng cung ứng giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long. Vào ngày 27/07/2022, một lần nữa Công ty đã làm đơn kháng cáo gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định ngày 15/07/2022. Công ty tiếp tục trình bày thông tin về nghĩa vụ nợ nêu trên như một khoản nợ tiềm tàng trong báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		834.120.417.644	795.692.979.474
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	83.835.418.051	104.327.380.740
111	1. Tiền		83.835.418.051	59.327.380.740
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	45.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	412.000.000.000	352.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		412.000.000.000	352.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		293.252.155.670	278.894.883.804
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	231.672.011.465	225.501.406.095
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	56.190.670.248	51.814.431.565
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	11.286.174.480	8.630.549.799
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.896.700.523)	(7.051.503.655)
140	III. Hàng tồn kho	9	25.110.564.067	20.764.987.267
141	1. Hàng tồn kho		25.110.564.067	20.764.987.267
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		19.922.279.856	39.705.727.663
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	19.922.279.856	34.920.570.885
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	880.523.320
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	3.904.633.458

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		255.930.820.063	258.219.888.869
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.347.273.000	7.448.273.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	7.347.273.000	7.448.273.000
220	II. Tài sản cố định		193.965.625.422	203.709.799.012
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	191.420.569.362	200.708.128.790
222	- Nguyên giá		1.105.835.351.212	1.112.772.327.266
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(914.414.781.850)	(912.064.198.476)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	2.545.056.060	3.001.670.222
228	- Nguyên giá		8.567.611.111	8.487.611.111
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.022.555.051)	(5.485.940.889)
240	V. Tài sản dở dang dài hạn		15.383.811.588	10.845.031.679
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	15.383.811.588	10.845.031.679
250	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	27.204.812.000	27.204.812.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.608.000.000	7.608.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.596.812.000	19.596.812.000
260	VII. Tài sản dài hạn khác		12.029.298.053	9.011.973.178
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	12.029.298.053	9.011.973.178
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.090.051.237.707	1.053.912.868.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		242.509.933.922	210.671.709.581
310	I. Nợ ngắn hạn		242.509.933.922	210.671.709.581
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	146.321.793.446	139.690.438.483
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.472.648.138	2.590.580.601
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	24.920.830.159	20.496.433.113
314	4. Phải trả người lao động		27.509.003.156	36.711.316.914
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.359.331.769	4.682.576.747
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.427.219.840	2.406.224.959
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		35.499.107.414	4.094.138.764
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		847.541.303.785	843.241.158.762
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	847.541.303.785	843.241.158.762
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		404.099.500.000	404.099.500.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		404.099.500.000	404.099.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		275.392.693.176	109.956.693.176
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		168.049.110.609	329.184.965.586
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		126.513.965.586	(1.687.824.382)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		41.535.145.023	330.872.789.968
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.090.051.237.707	1.053.912.868.343


Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu


Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc


Bình Định, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	546.452.323.773	549.023.070.307
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	441.266.000	30.113.274
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		546.011.057.773	548.992.957.033
11	4. Giá vốn hàng bán	23	460.957.633.513	364.002.133.340
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.053.424.260	184.990.823.693
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	10.220.468.490	8.682.050.340
22	7. Chi phí tài chính	25	5.554.225	50.387.469
25	8. Chi phí bán hàng	26	5.681.072.602	4.604.168.502
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	38.892.778.412	30.883.319.965
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.694.487.511	158.134.998.097
31	11. Thu nhập khác	28	2.406.909.989	152.563.304
32	12. Chi phí khác	29	849.099.569	6.001.439.138
40	13. Lợi nhuận khác		1.557.810.420	(5.848.875.834)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.252.297.931	152.286.122.263
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	10.717.152.908	29.905.570.157
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>41.535.145.023</u>	<u>122.380.552.106</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.028	3.028


Nguyễn Thị Phương Linh
Người lập biểu


Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng




Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		52.252.297.931	152.286.122.263
	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.279.364.344	14.056.869.749
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.727.228.147	22.222.876.747
03	- Các khoản dự phòng		(1.154.803.132)	307.826.877
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(100.454.490)	65.875.938
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.192.606.181)	(8.539.709.813)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58.531.662.275	166.342.992.012
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(574.328.622)	(92.514.281.413)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.345.576.800)	(7.708.357.486)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		9.388.845.386	64.030.475.503
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11.980.966.154	(11.339.634.946)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.190.173.761)	(17.492.977.782)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.830.031.350)	(4.207.259.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		44.961.363.282	97.110.956.888
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(14.179.433.598)	(14.384.892.847)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.460.921.885	423.600.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(190.000.000.000)	(211.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		130.000.000.000	190.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(128.892.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.259.466.102	9.140.687.791
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(65.459.045.611)	(25.949.497.056)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(538.775.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(538.775.600)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(20.497.682.329)	70.622.684.232
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		104.327.380.740	55.673.440.424
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.719.640	(21.269.548)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>83.835.418.051</u>	<u>126.274.855.108</u>

Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng



Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 12 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần ngày 28/10/2013 của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 cấp lần đầu ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 01/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 404.099.500.000 đồng, tương đương 40.409.950 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 830 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 821 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển;
- Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu ra biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đại lý vận tải hàng hóa; đại lý tàu biển; đại lý vận tải thủy bộ; vận tải đa phương thức;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
- Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất đồ gỗ;
- Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp ⁽¹⁾	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
Xí nghiệp Sửa chữa Cơ khí	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

⁽¹⁾ Vào ngày 16/05/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt Nghị quyết số 74/NQ-HĐQT về việc thành lập Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ logistics Cảng Quy Nhơn trên cơ sở kế thừa và chuyển giao từ Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp - Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn.

Ngày 01/06/2022, Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ logistics Cảng Quy Nhơn (công ty con) đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 4101616138, vốn điều lệ của công ty là 50 tỷ VND. Đến ngày 06/07/2022, Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn đã chuyển tiền số tiền 50 tỷ VND để góp vốn vào công ty con.

Hiện nay, Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp còn đang tiếp tục thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ còn dở dang và thực hiện chuyển giao các hoạt động cho Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ logistics Cảng Quy Nhơn.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính

được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 12 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức; chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

2.22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

HẠN
'0A'
IP

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ cảng, bến cảng và dịch vụ hỗ trợ có liên quan. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	820.137.875	302.904.107
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.015.280.176	59.024.476.633
Các khoản tương đương tiền	-	45.000.000.000
	83.835.418.051	104.327.380.740

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	412.000.000.000	-	352.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	412.000.000.000	-	352.000.000.000	-
	412.000.000.000	-	352.000.000.000	-

⁽¹⁾ Tại ngày 30/06/2022, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 412.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	7.608.000.000	-	7.608.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	7.608.000.000	-	7.608.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	19.596.812.000	-	19.596.812.000	-
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ⁽¹⁾	1.596.812.000	-	1.596.812.000	-
	27.204.812.000	-	27.204.812.000	-

⁽¹⁾ Giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (mã chứng khoán: MSB) được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2021 và 30/06/2022 lần lượt là: 4.582.000.000 VND và 2.765.000.000 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	Số 01 A Phan Châu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	20,00%	20,00%	Dịch vụ công nghiệp hàng hải

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	Số 03 Nguyễn Dữ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	16,68%	16,68%	Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Số 54A đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	0,02%	0,02%	Ngân hàng, tài chính

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Quốc tế Thuận Đạt	-	-	22.297.594.207	-
Công ty TNHH Năng Lượng Phú Yên	7.991.706.989	-	4.289.914.331	-
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	7.977.671.690	-	8.690.508.883	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế và Xuất nhập khẩu DHT Bình Định	7.068.938.972	-	4.272.839.498	-
Công ty TNHH Thương mại Quý Phước	5.044.503.686	-	12.912.358.360	-
Công ty TNHH MTV Hào Hưng Quảng Ngãi	12.795.338.537	-	5.027.868.001	-
Công ty Cổ phần PISICO - HÀ THANH	6.217.964.347	-	2.933.602.729	-
Công ty Cổ phần Nguyệt Anh	5.961.873.532	-	2.508.691.156	-
Công ty TNHH Thép Kim Quốc	6.687.856.806	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	171.926.156.906	(5.896.700.523)	162.568.028.930	(7.051.434.895)
	231.672.011.465	(5.896.700.523)	225.501.406.095	(7.051.434.895)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2.058.196.468	-	1.684.267.688	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	20.586.858.600	-	20.586.858.600	-
Công ty Cổ Phần Xây dựng Công trình thủy Hà Nội	11.814.300.010	-	11.814.300.010	-
Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	11.682.050.384	-	11.682.050.384	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Thương mại Donarco	4.795.200.000	-	-	-
Công ty Cổ Phần Unico Vina	2.383.683.400	-	1.935.741.700	-
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Đại Hùng	2.722.889.132	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	2.205.688.722	-	5.795.480.871	-
	56.190.670.248	-	51.814.431.565	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	723.448.275	-	1.064.735.300	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tiền tạm ứng	257.692.780	-	1.141.033.200	-
Phải thu về tiền BHXH	412.325.996	-	378.776.231	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000	-	68.200.000	-
Phải thu khác	10.615.155.704	-	7.042.540.368	-
- Lãi tiền gửi dự thu	9.587.794.422	-	5.229.068.495	-
- Phải thu Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	977.257.500	-	1.712.246.689	-
- Các đối tượng khác	50.103.782	-	101.225.184	-
	11.286.174.480	-	8.630.549.799	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	7.347.273.000	-	7.448.273.000	-
	7.347.273.000	-	7.448.273.000	-

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa đường Minh Đạt	1.124.802.348	-	1.124.802.348	100.581.540
Doanh nghiệp Tư nhân Phú Lợi	240.604.738	-	240.604.738	-
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	1.158.388.134	810.871.694	-	-
Công ty TNHH Lê Gia Bình Định	258.944.966	-	258.944.966	-
Hợp tác xã Vận tải ô tô Bình Minh	356.207.802	-	656.207.802	-
Các đối tượng khác	7.099.974.469	3.531.350.240	10.364.424.996	5.492.899.655
	10.238.922.457	4.342.221.934	12.644.984.850	5.593.481.195

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.792.530.018	-	19.676.873.423	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.313.855.763	-	12.716.316	-
Hàng hoá	2.004.178.286	-	1.075.397.528	-
	25.110.564.067	-	20.764.987.267	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	160.168.138	335.191.597
Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.399.678.632	16.246.938.491
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.119.798.354	17.560.111.020
Chi phí khác	1.242.634.732	778.329.777
	19.922.279.856	34.920.570.885
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	5.962.560.938	5.601.984.708
Chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng	-	108.721.715
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.066.737.115	3.301.266.755
	12.029.298.053	9.011.973.178

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	569.033.022.432	189.846.997.857	344.502.554.651	9.389.752.326	1.112.772.327.266				
- Mua trong kỳ	-	227.272.727	1.803.254.849	703.412.636	2.733.940.212				
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.238.251.941	-	-	-	7.238.251.941				
- Thanh lý, nhượng bán	(1.742.345.923)	(949.919.918)	(14.163.936.349)	(52.966.017)	(16.909.168.207)				
Số dư cuối kỳ	574.528.928.450	189.124.350.666	332.141.873.151	10.040.198.945	1.105.835.351.212				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	532.352.467.040	67.228.208.200	306.762.249.128	5.721.274.108	912.064.198.476				
- Khấu hao trong kỳ	3.422.693.970	8.311.391.346	6.004.555.062	451.973.607	18.190.613.985				
- Thanh lý, nhượng bán	(1.562.424.488)	(775.036.220)	(13.449.603.886)	(52.966.017)	(15.840.030.611)				
Số dư cuối kỳ	534.212.736.522	74.764.563.326	299.317.200.304	6.120.281.698	914.414.781.850				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	36.680.555.392	122.618.789.657	37.740.305.523	3.668.478.218	200.708.128.790				
Tại ngày cuối kỳ	40.316.191.928	114.359.787.340	32.824.672.847	3.919.917.247	191.420.569.362				

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 755.837.462.352 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán, phần mềm văn phòng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	8.487.611.111	8.487.611.111
- Mua trong kỳ	80.000.000	80.000.000
Số dư cuối kỳ	8.567.611.111	8.567.611.111
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.485.940.889	5.485.940.889
- Khấu hao trong kỳ	536.614.162	536.614.162
Số dư cuối kỳ	6.022.555.051	6.022.555.051
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.001.670.222	3.001.670.222
Tại ngày cuối kỳ	2.545.056.060	2.545.056.060

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 4.871.940.000VND.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản	15.338.811.588	10.051.849.861
- Duy tu, sửa chữa, cải tạo hạ tầng đường bãi sau bến - Cảng Quy Nhơn ⁽ⁱ⁾	9.555.796.916	5.076.760.180
- Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 1 ⁽ⁱⁱ⁾	4.628.296.109	3.667.392.109
- Công trình xây dựng Cửa hàng xăng dầu	-	109.090.909
- Khảo sát quy hoạch bãi hàng	-	572.159.095
- Cải tạo trung tâm điều hành sản xuất	283.745.455	-
- Công trình khác	870.973.108	626.447.568
Mua sắm tài sản cố định	45.000.000	793.181.818
- Nâng cấp phần mềm quản lý	45.000.000	793.181.818
	15.383.811.588	10.845.031.679

⁽ⁱ⁾ Thông tin về Dự án duy tu, sửa chữa, cải tạo hạ tầng đường bãi sau bến - Cảng Quy Nhơn như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn;
- Tổng mức đầu tư: 10.944.864.000 VND;
- Địa điểm thực hiện: trong phạm vi cảng Quy Nhơn hiện hữu, thuộc phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
- Mục tiêu đầu tư: thực hiện duy tu, sửa chữa, cải tạo hạ tầng bãi sau bến nhằm đảm bảo duy trì hoạt động của bãi, đáp ứng nhu cầu hoạt động khai thác;
- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: toàn bộ là vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn;
- Đến nay, dự án đã hoàn thành các công việc như: tư vấn, khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, thi công phần bê tông của hạng mục đường kết nối ra cầu 1, hoán cải 03 trụ đèn cũ, chế tạo và tập kết xong 03 giá đỡ trụ đèn. Dự án vẫn đang trong quá trình thi công các hạng mục tiếp theo.

⁽ⁱⁱ⁾ Thông tin về Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp bến số 1 như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn;
- Địa điểm thực hiện: Cảng Quy Nhơn, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Mục tiêu đầu tư: nâng cấp bến số 1 bằng cách mở rộng ra phía khu nước bến số 1 hiện hữu thêm dự kiến 35m, chiều dài 48m đảm bảo tiếp nhận đồng thời 02 tàu 30.000 tấn (DWT) đầy tải, đồng thời kết cấu bến được tính toán thiết kế đảm bảo cho tàu container 50.000 tấn (DWT) đầy tải trong giai đoạn sau; nạo vét khu nước, vũng quay tàu, đáp ứng cho tàu 30.000 tấn (DWT) đầy tải neo đậu phía ngoài (phía Đông) và tàu lai, ca nô công vụ neo đậu phía trong (phía Tây) tại đoạn nhô ra khỏi bờ 175m phía thượng lưu; giai đoạn sau nạo vét khu nước, vũng quay tàu đáp ứng cho tàu 50.000 tấn (DWT).
- Đến nay, dự án đã thực hiện xong các công việc lập quy hoạch dự án, thẩm định dự án, khảo sát địa chất.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ Phần Unico Vina	1.907.263.700	1.907.263.700	4.807.536.250	4.807.536.250
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	2.746.907.208	2.746.907.208	13.658.879.300	13.658.879.300
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Phúc Vinh	14.195.438.340	14.195.438.340	11.743.920.177	11.743.920.177
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Kim	845.989.767	845.989.767	1.039.306.916	1.039.306.916
Công ty TNHH Vận tải Tuấn Kiệt	2.755.982.427	2.755.982.427	4.683.563.384	4.683.563.384
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Phúc Trường Linh	3.186.000.000	3.186.000.000	4.338.364.516	4.338.364.516
Công ty TNHH Tổng hợp và Thương mại Quang Minh	17.654.291.577	17.654.291.577	13.532.293.911	13.532.293.911
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội- Chi nhánh Xăng dầu Quân đội khu vực Tây Nguyên	15.018.971.739	15.018.971.739	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	88.010.948.688	88.010.948.688	85.886.574.029	85.886.574.029
	146.321.793.446	146.321.793.446	139.690.438.483	139.690.438.483
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	3.502.907.208	3.502.907.208	1.013.176.462	1.013.176.462

Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.299.103.130	3.058.437.970	-	3.240.665.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.834.525.671	10.717.152.908	24.190.173.761	-	5.361.504.818
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.661.907.442	2.339.837.600	3.528.451.403	-	473.293.639
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	3.904.633.458	-	20.357.931.995	607.931.995	-	15.845.366.542
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	3.904.633.458	20.496.433.113	39.719.025.633	31.389.995.129	-	24.920.830.159

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh học Phú Tài	445.798.080	-
Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu	440.674.560	-
Công ty TNHH Năng lượng Sinh học Tin Nhân	219.111.334	-
Huỳnh Đức Hòa	42.392.725	39.504.633
Phải trả cho các đối tượng khác	1.324.671.439	2.551.075.968
	2.472.648.138	2.590.580.601

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	3.743.531.769	4.075.276.747
Chi phí thuê tàu lai	-	545.800.000
Chi phí phải trả khác	615.800.000	61.500.000
	4.359.331.769	4.682.576.747

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	248.645.242	67.099.798
Cổ tức lợi nhuận phải trả	45.324.598	45.324.598
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.133.250.000	2.293.800.563
- Tiền tạm thu ⁽ⁱ⁾	1.133.250.000	1.133.250.000
- Thuế TNCN tạm khấu trừ của cán bộ, công nhân viên	-	992.839.637
- Phải trả, phải nộp khác	-	167.710.926
	1.427.219.840	2.406.224.959

⁽ⁱ⁾ Đây là khoản ghi nhận tương ứng với số tiền mà Công ty đã tạm thu vào quỹ của Bà Phạm Thị Thúy Linh và theo dõi như một khoản phải trả để chờ kết quả cuối cùng của việc giải quyết tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ với Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long, sau đó Công ty sẽ thực hiện thanh toán theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền (xem tại Thuyết minh số 34).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	404.099.500.000	86.511.705.829	127.384.842.042	617.996.047.871
Lãi trong kỳ trước	-	-	122.380.552.106	122.380.552.106
Trích quỹ Khen thưởng ban điều hành	-	-	(682.000.000)	(682.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(19.928.239.246)	(19.928.239.246)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	23.444.987.347	(23.444.987.347)	-
Số dư cuối kỳ trước	404.099.500.000	109.956.693.176	205.710.167.555	719.766.360.731
Số dư đầu năm nay	404.099.500.000	109.956.693.176	329.184.965.586	843.241.158.762
Lãi trong kỳ này	-	-	41.535.145.023	41.535.145.023
Trích quỹ Khen thưởng ban điều hành	-	-	(735.000.000)	(735.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(36.500.000.000)	(36.500.000.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	165.436.000.000	(165.436.000.000)	-
Số dư cuối kỳ này	404.099.500.000	275.392.693.176	168.049.110.609	847.541.303.785

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2022, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021, như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến 31/12/2021		329.184.965.586
Trích quỹ Đầu tư phát triển	50%	165.436.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	11%	36.500.000.000
Trích quỹ Khen thưởng ban điều hành	0,2%	735.000.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		126.513.965.586

Cũng theo Nghị quyết nêu trên, lợi nhuận còn lại sẽ được sử dụng để chia cổ tức theo tỷ lệ 20%/cổ phần, tương đương 80.819.900.000 VND. Việc phân phối lợi nhuận để trả cổ tức sẽ được thực hiện tại ngày chốt quyền nhận cổ tức sau khi có thông báo của Hội đồng quản trị Công ty và Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam về ngày chốt quyền nhận cổ tức. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Hội đồng quản trị chưa có thông báo về ngày chốt quyền nhận cổ tức nên việc chia cổ tức chưa được thực hiện.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	303.122.620.000	75,01%	303.122.620.000	75,01%
Các cổ đông khác	100.976.880.000	24,99%	100.976.880.000	24,99%
	404.099.500.000	100%	404.099.500.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	404.099.500.000	404.099.500.000
- Vốn góp cuối kỳ	404.099.500.000	404.099.500.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	45.324.598	584.100.198
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	-	538.775.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	538.775.600
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	45.324.598	45.324.598

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.409.950	40.409.950

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	275.392.693.176	109.956.693.176
	275.392.693.176	109.956.693.176

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
USD	19.795,43	1.084.820,27

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty đang thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích	Thời hạn, hình thức thuê	Mục đích sử dụng
1 HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	208.888,05 m ²	Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ cảng
2 HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	29.116,5 m ²	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm	Nâng cấp, phát triển Cảng Quy Nhơn
3 HĐ số 306/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	3.923,2 m ²	Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
4 HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	6.858,8 m ²	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm	Nâng cấp, phát triển Cảng Quy Nhơn
5 HĐ số 308/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.824,4 m ²	Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, mở rộng Cảng Quy Nhơn
6 HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	813,3 m ²	Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng trạm cấp nước tàu biển
7 HĐ số 85/HĐ-TĐ ngày 20/05/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	16.800 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
8 HĐ số 159/HĐ-TĐ ngày 29/06/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.277,3 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046	Mở rộng Cảng Quy Nhơn

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	156.115.833.759	78.226.788.832
Doanh thu cung cấp dịch vụ	390.336.490.014	470.796.281.475
	546.452.323.773	549.023.070.307
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	9.645.033.537	7.699.362.026

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	441.266.000	30.113.274
	441.266.000	30.113.274

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	152.068.968.101	73.092.913.385
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	308.888.665.412	290.909.219.955
	460.957.633.513	364.002.133.340
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	6.013.326.029	1.948.333.333

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.618.192.029	5.525.791.899
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.060.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	501.821.971	96.258.441
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	100.454.490	-
	10.220.468.490	8.682.050.340

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.554.225	(15.488.469)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	65.875.938
	5.554.225	50.387.469

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.533.112.721	2.677.612.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.147.959.881	1.926.555.782
	5.681.072.602	4.604.168.502

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.724.381.672	1.774.141.557
Chi phí nhân công	20.953.194.780	17.686.451.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	751.667.761	1.233.400.222
Thuế, phí và lệ phí	4.499.946.657	1.446.000.000
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(1.154.803.132)	307.826.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.349.974.814	7.709.049.344
Chi phí khác bằng tiền	768.415.860	726.450.375
	38.892.778.412	30.883.319.965

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.391.784.289	131.097.849
Tiền phạt thu được	15.124.000	12.920.000
Thu nhập khác	1.700	8.545.455
	2.406.909.989	152.563.304

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí của dự án đầu tư không tiếp tục thực hiện	817.370.126	-
Chi phí tài trợ cho các hoạt động chống dịch Covid-19	-	6.000.000.000
Các khoản khác	31.729.443	1.439.138
	849.099.569	6.001.439.138

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	52.252.297.931	152.286.122.263
Các khoản điều chỉnh tăng	1.333.466.608	301.728.524
- Thù lao HDQT không trực tiếp điều hành	324.000.000	216.000.000
- Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá vượt 1,6 tỷ	28.096.482	84.289.386
- Chi phí của dự án đầu tư không tiếp tục thực hiện	817.370.126	-
- Chi phí không được trừ khác	164.000.000	1.439.138
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.060.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(3.060.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	53.585.764.539	149.527.850.787
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	10.717.152.908	29.905.570.157
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	18.834.525.671	17.492.977.782
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(24.190.173.761)	(17.492.977.782)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.361.504.818	29.905.570.157

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	41.535.145.023	122.380.552.106
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	41.535.145.023	122.380.552.106
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	40.409.950	40.409.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.028	3.028

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND		VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.596.812.000	1.596.812.000
	-	-	1.596.812.000	1.596.812.000
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	-	1.596.812.000	1.596.812.000
	-	-	1.596.812.000	1.596.812.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.835.418.051	-	-	83.835.418.051
Phải thu khách hàng, phải thu khác	237.061.485.422	7.347.273.000	-	244.408.758.422
Các khoản cho vay	412.000.000.000	-	-	412.000.000.000
	732.896.903.473	7.347.273.000	-	740.244.176.473
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.327.380.740	-	-	104.327.380.740
Phải thu khách hàng, phải thu khác	227.080.452.239	7.448.273.000	-	234.528.725.239
Các khoản cho vay	352.000.000.000	-	-	352.000.000.000
	683.407.832.979	7.448.273.000	-	690.856.105.979

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	147.749.013.286	-	-	147.749.013.286
Chi phí phải trả	4.359.331.769	-	-	4.359.331.769
	152.108.345.055	-	-	152.108.345.055
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	142.096.663.442	-	-	142.096.663.442
Chi phí phải trả	4.682.576.747	-	-	4.682.576.747
	146.779.240.189	-	-	146.779.240.189

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

34. NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 14/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã đưa ra xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-KDTM ngày 12/04/2019 về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long và Công ty. Tại bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã đưa ra phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long, buộc Công ty phải có nghĩa vụ trả số tiền là 3.986.299.000 VND (gồm: số tiền 1.133.250.000 VND Công ty đang giữ và phí lai dắt tàu nội, ngoại số tiền 2.853.049.000 VND), ngoài ra Công ty còn phải chịu tiền án phí 196.025.000 VND; đồng thời bác bỏ yêu cầu của Công ty về việc không chấp nhận trả số tiền 3.986.299.000 VND và yêu cầu phản tố của Công ty yêu cầu Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long phải bồi thường thiệt hại số tiền 2.453.653.625 VND.

Ngày 23/10/2019, Công ty đã gửi đơn kháng cáo đến Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để đề nghị tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định do Công ty nhận thấy phán quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định là không phản ánh đúng bản chất khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty.

Sau hai lần vào các ngày 23/12/2019 và 05/02/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm tại Quyết định số 128/2019/QĐ-PT và Quyết định 163/2020/QĐ-PT nhưng do sự vắng mặt của bên nguyên đơn là Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long nên chưa thể tiến hành phiên tòa xét xử phúc thẩm.

Đến ngày 17/11/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã mở phiên tòa xét xử phúc thẩm và đưa ra phán quyết tại Bản án phúc thẩm số 03/2020/KDTM-PT ngày 17/11/2020 trong đó quyết định: hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm. Đồng thời, hoàn trả Công ty số tiền 2.000.000 VND tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Đến ngày 11/01/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã thụ lý vụ án để tiếp tục giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm. Vào ngày 27/12/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã tổ chức buổi hòa giải theo thủ tục, tuy nhiên do tình hình dịch bệnh Covid-19 nên Công ty và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long đều không thể tham gia.

Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định quyết định đưa vụ án ra xét xử theo Quyết định số 122/2022/QĐXXST-DS ngày 06/06/2022, thời gian mở phiên tòa vào ngày 30/06/2022. Vào ngày 30/06/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định quyết định hoãn phiên tòa theo Quyết định số 125/2022/QĐST-KDTM ngày 30/06/2022 do Ông Nguyễn Đức Quang, ông Đặng Thế Hiển là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn và ông Nguyễn Thế Anh - luật sư là Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn được triệu tập hợp lệ vắng mặt. Phiên tòa dân sự sơ thẩm sẽ được mở lại vào ngày 15/07/2022.

Ngày 15/07/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST về tranh chấp hợp đồng cung ứng giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long. Ngày 27/07/2022, một lần nữa Công ty đã làm đơn kháng cáo gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để nghị tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định ngày 15/07/2022 do Công ty nhận thấy phán quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định là không phản ánh đúng bản chất khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty.

11
CỔ
ĐHN
NG
A
VN

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty tiếp tục đánh giá và tin tưởng rằng Tòa án Nhân dân các cấp sẽ đưa phán quyết đúng với bản chất khách quan của vụ án. Do đó, Công ty tiếp tục trình bày thông tin về nghĩa vụ nợ nêu trên như một khoản nợ tiềm tàng.

35. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 17/09/2018, Thanh tra Chính phủ đã ban hành Kết luận Thanh tra số 1566/KL.-TTCP về cổ phần hóa Cảng Quy Nhơn, theo đó Thanh tra Chính phủ đã đưa ra kết luận về một số khuyết điểm và vi phạm trong việc cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại Cảng Quy Nhơn, đồng thời nêu rõ các yêu cầu, kiến nghị xử lý về trách nhiệm, xử lý về kinh tế và xử lý về cơ chế chính sách. Đến nay, Công ty vẫn đang tiếp tục phối hợp với các bên liên quan để thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của Thanh tra Chính phủ tại Kết luận Thanh tra nêu trên. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc thực hiện các kiến nghị còn lại của Thanh tra Chính phủ sẽ không còn vấn đề nào có thể sẽ ảnh hưởng đến các thông tin đang phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 06/07/2022, Công ty chuyển số tiền 50 tỷ VND để góp vốn vào Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn (công ty con).

Ngoài sự kiện nêu trên và sự kiện được nêu tại Thuyết minh số 34, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển Container VIMC	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics VIMC	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	Đơn vị liên kết của Công ty mẹ
Ban Quản lý dự án chuyên ngành Hàng hải - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn ⁽¹⁾	Cùng chung người quản lý

⁽¹⁾ Từ ngày 17/6/2022, Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn là bên liên quan của Công ty do ông Lê Duy Dương (Phó Tổng giám đốc Công ty) đã được bổ nhiệm là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty này.

105
CÔNG TY
KIỂM
AS
KIỂM

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	9.645.033.537	7.699.362.026
Công ty Vận tải Biển VIMC	5.439.994.835	5.430.698.519
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam- chi nhánh Quy Nhơn	4.196.539.556	2.254.596.840
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	14.066.667
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	8.499.146	-
Mua hàng hóa dịch vụ	6.013.326.029	1.948.333.333
Công ty Cổ phần Logistics VIMC	2.032.258.065	1.948.333.333
Ban Quản lý dự án chuyên ngành Hàng hải - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	1.137.635.364	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	2.843.432.600	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.058.196.468	1.684.267.688
Công ty Vận tải Biển VIMC	2.032.536.525	1.543.979.705
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	25.659.943	-
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	-	140.287.983
Trả trước cho người bán ngắn hạn	723.448.275	1.064.735.300
Ban Quản lý dự án chuyên ngành Hàng hải - Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	723.448.275	1.064.735.300
Phải trả cho người bán ngắn hạn	3.502.907.208	1.013.176.462
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	-	-
Công ty Cổ phần Logistics VIMC	756.000.000	385.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	-	470.250.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	-	157.926.462
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	2.746.907.208	-

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Ông Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/07/2022)	48.000.000	4.400.000
Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/07/2022)	60.000.000	48.000.000
Ông Phan Tuấn Linh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27/07/2022)	449.657.929	450.424.170
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 27/06/2022)	46.933.000	371.324.058
Ông Lý Quang Thái	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 09/06/2021)	-	31.600.000
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/06/2022)	-	-
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 27/06/2022) kiêm Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày	-	-
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên HĐQT	48.000.000	32.400.000
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát	48.000.000	36.000.000
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	30.000.000
Bà Phan Thị Mai	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/06/2022)	-	-
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27/06/2022)	35.200.000	30.000.000
Ông Lại Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	346.367.063	356.404.788
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	347.483.154	356.404.788
Ông Lê Duy Dương	Phó Tổng Giám đốc	346.467.063	356.404.788
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng	330.302.735	339.827.820

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2021 do điều chỉnh lại các khoản chi phí vận chuyển phát sinh tại Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ tổng hợp bị ghi nhận gộp đầu từ các năm 2018 trở về trước và ghi nhận trong 6 tháng cuối năm 2021 về đúng các kỳ chi phí phát sinh. Theo đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính kỳ trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	11	369.357.463.510	364.002.133.340	(5.355.330.170)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30	146.930.792.093	152.286.122.263	5.355.330.170
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.834.504.123	29.905.570.157	1.071.066.034
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	118.096.287.970	122.380.552.106	(4.284.264.136)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.922	3.028	(106)
b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ				
- Lợi nhuận trước thuế	01	146.930.792.093	152.286.122.263	(5.355.330.170)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	69.385.805.673	64.030.475.503	(5.355.330.170)



Nguyễn Thị Phượng Linh
Người lập biểu



Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng




Lê Hồng Quân
Tổng Giám đốc
Bình Định, ngày 12 tháng 08 năm 2022

